

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẮP VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Trưởng Ban
Ông Lương Văn Bảy	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Chu Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/06/2020)
Ông Nguyễn Văn Dư	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/08/2020)

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Hoàng Thị Thu An.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính hợp nhất có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Nghĩa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Số: 48/2021/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 35 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0666- 2018- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 3660-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.706.814.414	193.713.656.489
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10.004.924.854	18.669.469.746
Tiền	111		10.004.924.854	18.669.469.746
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	7.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	7.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.481.839.579	109.541.933.838
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	89.752.403.752	91.687.976.271
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.935.221.639	3.160.983.739
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	12.533.740.010	12.553.740.010
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.132.204.298	5.540.071.296
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(4.871.730.120)	(3.400.837.478)
Hàng tồn kho	140	12	51.558.673.861	55.812.510.007
Hàng tồn kho	141		51.558.673.861	55.812.510.007
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.661.376.120	2.689.742.898
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	729.070.740	1.676.495.344
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	932.305.380	1.013.247.554
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.503.394.409	54.507.647.540
Tài sản cố định	220		37.318.337.854	41.681.897.824
Tài sản cố định hữu hình	221	10	28.642.563.154	32.987.982.724
- Nguyên giá	222		137.980.030.302	138.111.680.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.337.467.148)	(105.123.697.725)
Tài sản cố định vô hình	227	11	8.675.774.700	8.693.915.100
- Nguyên giá	228		9.761.360.700	9.761.360.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.085.586.000)	(1.067.445.600)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.084.709.941	7.084.709.941
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	7.084.709.941	7.084.709.941
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	4.274.640.608	4.778.940.991
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.274.640.608	4.778.940.991
Tài sản dài hạn khác	260		1.825.706.006	962.098.784
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.825.706.006	962.098.784
TỔNG TÀI SẢN	270		218.210.208.823	248.221.304.029

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		138.495.789.396	173.209.348.627
Nợ ngắn hạn	310		138.161.733.451	172.587.725.367
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	50.759.462.340	79.371.190.633
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.547.267.697	7.005.697.649
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.409.403.814	2.932.760.202
Phải trả người lao động	314		11.406.588.655	7.992.134.253
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.829.170.511	3.080.234.280
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	65.069.525.075	71.866.910.176
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		140.315.359	338.798.174
Nợ dài hạn	330		334.055.945	621.623.260
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	334.055.945	621.623.260
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79.714.419.427	75.011.955.402
Vốn chủ sở hữu	410	20	79.714.419.427	75.011.955.402
Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.500.000.000	29.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.500.000.000	29.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(1.140.000)	(1.140.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.124.910.514	27.124.910.514
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.195.430.138	3.195.430.138
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.113.088.930	1.673.672.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.988.507.773)	(2.806.856.574)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.101.596.703	4.480.529.186
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.782.129.845	13.519.082.139
TỔNG NGUỒN VỐN	440		218.210.208.823	248.221.304.029

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Thị Thu An

Lê Văn Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	482.620.717.158	421.087.553.688
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		482.620.717.158	421.087.553.688
Giá vốn hàng bán	11	22	404.599.431.680	357.570.701.200
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.021.285.478	63.516.852.488
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.306.592.642	1.222.950.368
Chi phí tài chính	22	24	4.188.750.150	4.534.637.155
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.188.750.150	4.534.637.155
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(504.300.383)	(685.808.595)
Chi phí bán hàng	25	25	27.470.939.799	22.611.644.770
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	33.963.648.515	31.460.564.343
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.200.239.273	5.447.147.993
Thu nhập khác	31	26	419.107.614	1.158.146.835
Chi phí khác	32	27	1.716.680.713	741.784.292
Lợi nhuận khác	40		(1.297.573.099)	416.362.543
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.902.666.174	5.863.510.536
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.538.021.764	1.561.830.643
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.364.644.410	4.301.679.893
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.101.596.703	4.480.529.186
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		263.047.707	(178.849.293)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.085	1.138
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	3.085	1.138

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Thị Thu An

Lê Văn Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.902.666.174	5.863.510.536
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.281.012.124	9.144.892.333
Các khoản dự phòng	03		1.470.892.642	646.804.595
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.155.657.385)	(2.435.837.629)
Chi phí lãi vay	06		4.188.750.150	4.605.713.155
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.687.663.705	17.825.082.990
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		3.034.516.530	3.834.941.951
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		3.572.234.113	(20.556.220.900)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11		(29.934.401.760)	(14.319.048.771)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		848.817.382	(71.755.910)
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.439.895.355)	(4.143.459.438)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(985.883.279)	(1.283.004.722)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.320.800.000)	(659.008.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.537.748.664)	(19.372.473.309)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.022.923.644)	(2.495.184.706)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		790.909.091	1.363.636.363
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(800.000.000)	(7.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.820.000.000	1.250.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.321.425.442	2.477.552.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.109.410.889	(4.403.995.975)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		207.289.428.309	207.749.645.483
Tiền trả nợ gốc vay	34		(211.986.314.866)	(170.812.346.227)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.539.320.560)	(1.769.931.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.236.207.117)	35.167.367.656

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.664.544.892)	11.390.898.372
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	18.669.469.746	7.278.571.374
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	10.004.924.854	18.669.469.746

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Signature]



Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Thị Thu An

Lê Văn Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 28 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp cung ứng vật tư vận tải trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp thi công cơ giới. Ngày 01/01/1996, Xí nghiệp được đổi tên là Công ty vật tư và sản xuất VLXD Đông Anh.

Theo Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 28/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư và sản xuất VLXD Đông Anh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tấm lợp - VLXD Đông Anh. Ngày 01/09/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106384 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11/03/2004, (đăng ký lần đầu ngày 05/04/1999, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 18/10/2013).

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 29.500.000.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty LICOGI - CTCP (là đại diện sở hữu vốn Nhà nước) nắm giữ 1.529.568 cổ phần, chiếm 51,85% vốn điều lệ của Công ty;
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.420.432 cổ phần, chiếm 48,15% vốn điều lệ của Công ty;

Tên giao dịch Quốc tế: DONG ANH INVESTMENT CONSTRUCTION AND BUILDING MATERIALS JOINT STOCK COMPANY.

Công ty có trụ sở chính tại Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/12/2020, số cán bộ công nhân viên của Công ty là 497 nhân viên (tại 31/12/2019 là 505 nhân viên).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp amiăng, xi măng;
- Sản xuất kinh doanh tấm lợp kim loại màu và các sản phẩm tấm lợp khác; Thiết kế, chế tạo, kinh doanh cầu trục, cổng trục và kết cấu thép (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung;
- Kinh doanh nhà và kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh khai thác cảng sông nội địa, dịch vụ logistic;
- Cho thuê kho bãi chứa hàng hoá và vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sông và biển;
- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic: Sản xuất cửa nhựa, cửa sổ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ, cửa chớp, cổng; vách ngăn phòng bằng kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường trong 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

TT	Đơn vị	Địa chỉ	Tại ngày 31/12/2020	
			Tỷ lệ % vốn góp cam kết	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết
I	Công ty con do Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết được hợp nhất trên Báo cáo tài chính Hợp nhất			
	Công ty Cổ phần Đầu tư và	Thôn Đông Sương, xã Thành	54,42	54,42
1	Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6	Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình		
	Công ty Cổ phần Đầu tư,	Thị trấn Đoan Hùng, huyện	51	51
2	Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9	Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ		
II	Công ty liên kết do Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết			
	Công ty Cổ phần Đầu tư và	Xã Hải Triều, Huyện Tiên Lữ,	45,58	45,58
1	Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	Tỉnh Hưng Yên		

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty mẹ và các Công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT (TIẾP)

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư theo tỉ lệ lợi ích của Công ty tại công ty con.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản phẩm sản xuất được tính toán hàng tháng và được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh tập hợp cho từng loại sản phẩm đã được quy tiêu chuẩn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 42
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	10

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác như chi phí gia công, chi phí thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ được phản ánh là tổng số tiền đã thu về và sẽ thu được của người mua từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ. Các chi phí về thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi nhận là chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu bán các sản phẩm tấm lợp, khung nhôm, kính, vật tư và phí bản quyền là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 20%

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2020 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.166.226.258	8.709.530.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.838.698.596	9.959.938.967
	10.004.924.854	18.669.469.746

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
- Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD	89.752.403.752	(4.022.084.811)	91.687.976.271	(3.400.837.478)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Anh	13.156.163.898	-	12.673.663.898	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	4.707.415.172	-	1.541.480.006	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác (*)	71.888.824.682	(4.022.084.811)	13.647.849.204	-
	-	-	63.824.983.163	(3.400.837.478)
Phải thu của khách hàng dài hạn				
	-	-	-	-
	89.752.403.752	(4.022.084.811)	91.687.976.271	(3.400.837.478)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty Đầu tư và Xây dựng LICOGI số 2	257.602.105	-	257.602.105	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước LICOGI	61.516.000	-	61.516.000	-
- Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	42.858.062	-	42.858.062	-
	153.228.043	-	153.228.043	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. NỢ XẤU

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn tại 31/12/2020 như sau:

	31/12/2020	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	4.022.084.811	(4.022.084.811)
- Công ty Lắp máy điện nước-LICOGI	42.858.062	(42.858.062)
- Công ty Đầu Tư Xây dựng LICOGI Số 2	61.516.000	(61.516.000)
- Liên Doanh Sản xuất VLXD Hà Nam - Phú Lý	21.493.106	(21.493.106)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1-(HĐ số 18)	928.137.660	(928.137.660)
- BQLĐT các CTVHTT Quảng Ninh	797.329.008	(797.329.008)
- Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	153.228.043	(153.228.043)
- Công ty TNHH TSD Nam Linh (48)	158.759.023	(158.759.023)
- Ban ĐHDA Vũng Áng Quảng Trạch	603.152.250	(603.152.250)
- Công ty Cổ phần Xây Dựng số 2 Quảng Ninh -(Nhóm Kính)	1.209.776.259	(1.209.776.259)
- Công ty TNHH XL Hoàng Vũ	45.835.400	(45.835.400)
Tạm ứng và các khoản phải thu khác	2.738.239.946	1.933.479.637
- Nguyễn Thị Trang	2.738.239.946	1.933.479.637
Các khoản trả trước cho người bán	44.885.000	(44.885.000)
- Công ty TNHH Thương mại Vạn Ngọc	44.885.000	(44.885.000)
	6.805.209.757	1.933.479.637
		(4.871.730.120)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	12.533.740.010	12.533.740.010	12.553.740.010	12.553.740.010
- Công ty Cổ phần 19/5 Doan Hùng	11.733.740.010	11.733.740.010	12.553.740.010	12.553.740.010
- Công ty Cổ phần 19/5 Doan Hùng	800.000.000	800.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
	12.533.740.010	12.533.740.010	12.553.740.010	12.553.740.010
Phải thu cho vay các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	11.733.740.010	11.733.740.010	12.553.740.010	12.553.740.010
	11.733.740.010	11.733.740.010	12.553.740.010	12.553.740.010

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Lãi cho vay	5.132.204.298	(804.760.309)	5.540.071.296	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	267.125.000	-	291.034.000	-
- Tạm ứng Công nhân viên	267.125.000	-	291.034.000	-
- Các khoản phải thu khác	4.631.410.044	(635.000.000)	5.000.674.042	-
- Các khoản phải thu khác	233.669.254	(169.760.309)	248.363.254	-
Dài hạn	-	-	-	-
	5.132.204.298	(804.760.309)	5.540.071.296	-
Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và VLXD Đông Anh 8	267.215.000	-	291.034.000	-
	267.215.000	-	291.034.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	22.710.662.190	84.920.362.821	29.885.688.803	400.285.365	194.681.270	138.111.680.449
- Mua trong năm	-	422.850.000	3.416.431.819	-	-	3.839.281.819
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.152.123.391	1.254.500.000	-	-	-	2.406.623.391
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.358.609.902)	(3.018.945.455)	-	-	(6.377.555.357)
31/12/2020	23.862.785.581	83.239.102.919	30.283.175.167	400.285.365	194.681.270	137.980.030.302

HAO MÔN LŨY KẾ

01/01/2020	(17.648.985.480)	(68.482.594.691)	(18.502.279.163)	(400.285.365)	(89.553.026)	(105.123.697.725)
- Khấu hao trong năm	(1.096.392.883)	(4.786.201.353)	(3.380.277.488)	-	-	(9.262.871.724)
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.358.609.902	1.690.492.399	-	-	5.049.102.301
31/12/2020	(18.745.378.363)	(69.910.186.142)	(20.192.064.252)	(400.285.365)	(89.553.026)	(109.337.467.148)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2020	5.061.676.710	16.437.768.130	11.383.409.640	-	105.128.244	32.987.982.724
31/12/2020	5.117.407.218	13.328.916.777	10.091.110.915	-	105.128.244	28.642.563.154

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 57.770.860.754 đồng (tại ngày 31/12/2019 số tiền là: 54.783.471.854 đồng)

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 3.282.599.327 đồng (tại ngày 31/12/2019 số tiền là: 5.961.623.548 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	9.761.360.700	9.761.360.700
31/12/2020	<u>9.761.360.700</u>	<u>9.761.360.700</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	(1.067.445.600)	(1.067.445.600)
- Khấu hao trong năm	(18.140.400)	(18.140.400)
31/12/2020	<u>(1.085.586.000)</u>	<u>(1.085.586.000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	<u>8.693.915.100</u>	<u>8.693.915.100</u>
31/12/2020	<u>8.675.774.700</u>	<u>8.675.774.700</u>

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm:

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng san lấp đất tại Công ty CP Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6, nguyên giá là: 8.890.639.000 đồng được khấu hao trong vòng 25 năm, giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2020 là 889.065.000 đồng (được trích khấu hao từ tháng 07/2009 đến hết năm 2011), Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn của Cục thuế tỉnh Hòa Bình, số khấu hao 1 năm là 355.625.560 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Đầu tư, Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 9, nguyên giá: 870.721.700 đồng, khấu hao trong 48 năm, giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2020 là: 196.521.000 đồng.

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.538.206.953	-	13.990.935.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	418.830.854	-
Thành phẩm	24.020.466.908	-	41.402.743.734	-
	<u>51.558.673.861</u>	<u>-</u>	<u>55.812.510.007</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	729.070.740	1.676.495.344
- Khuôn sắt	26.950.003	592.383.334
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	702.120.737	1.084.112.010
Dài hạn	1.825.706.006	962.098.784
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.825.706.006	962.098.784
	2.554.776.746	2.638.594.128

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp	5.029.072.475	5.029.072.475
Chi phí xây dựng tường rào, san lấp khu đất	1.810.364.739	1.810.364.739
Các chi phí khác	245.272.727	245.272.727
	7.084.709.941	7.084.709.941

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án lô đất Khu 2 có diện tích 14.333 m² tại xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916065 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2010). Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng của khu đất này từ đất sản xuất kinh doanh sang đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở hỗn hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Công ty Cổ phần Dầu tư và VLXD Đông Anh 8

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	4.274.640.608	4.778.940.991
	4.274.640.608	4.778.940.991
	4.274.640.608	4.778.940.991

(*) Tỷ lệ góp vốn của Công ty trong Vốn đầu tư của Chủ sở hữu Công ty Cổ phần Dầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 tại ngày 31/12/2020 là 45,58% tương ứng với 574.350 Cổ phần.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán ngắn hạn
- Bà Phạm Thị Thi
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Việt Dũng
- Công ty TNHH Thương mại KT Việt Hải
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Đại Phát
- Các đối tượng khác
Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	50.759.462.340	50.759.462.340	79.371.190.633	79.371.190.633
	5.470.028.296	5.470.028.296	14.474.392.313	14.474.392.313
	4.687.325.502	4.687.325.502	6.895.236.534	6.895.236.534
	5.781.781.325	5.781.781.325	4.755.975.900	4.755.975.900
	-	-	6.431.354.430	6.431.354.430
	34.820.327.217	34.820.327.217	46.814.231.456	46.814.231.456
	-	-	-	-
	50.759.462.340	50.759.462.340	79.371.190.633	79.371.190.633

Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Dầu tư và VLXD Đông Anh 8

	1.250.000.000	1.250.000.000
	1.250.000.000	1.250.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.939.080.704	52.931.917.925	52.106.904.932	2.764.093.697
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	896.824.668	2.536.745.598	985.883.279	2.447.686.987
- Thuế thu nhập cá nhân	96.854.830	437.331.824	336.563.524	197.623.130
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	1.395.157.366	1.395.157.366	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.000.000	10.000.000	-
	2.932.760.202	57.311.152.713	54.834.509.101	5.409.403.814
	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	983.225.317	37.226.970.208	37.147.304.200	903.559.309
- Thuế TNDN	1.276.166	1.276.166	-	-
- Các loại thuế khác	28.746.071	-	-	28.746.071
	1.013.247.554	37.228.246.374	37.147.304.200	932.305.380

(*) Trong đó, thuế Giá trị gia tăng đầu ra khấu trừ với đầu vào trong năm số tiền: 37.147.304.200 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.829.170.511	3.080.234.280
- Kinh phí công đoàn	161.859.736	163.556.866
- Bảo hiểm xã hội	58.539.710	31.218.158
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.608.771.065	2.885.459.256
+ Phải trả tiền cổ tức	9.129.200	8.586.560
+ Phải trả khác	2.599.641.865	2.876.872.696
Dài hạn	-	-
	2.829.170.511	3.080.234.280

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	65.069.525.075	65.069.525.075	206.660.995.624	213.458.380.725	71.866.910.176	71.866.910.176
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>63.531.901.815</i>	<i>63.531.901.815</i>	<i>205.123.372.364</i>	<i>212.282.260.844</i>	<i>70.690.790.295</i>	<i>70.690.790.295</i>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	47.304.922.265	47.304.922.265	179.791.697.531	185.858.279.649	53.371.504.383	53.371.504.383
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Huyện Lương Sơn (3)	2.911.624.016	2.911.624.016	4.552.487.481	5.791.000.000	4.150.136.535	4.150.136.535
- Vay cá nhân (5)	7.200.505.858	7.200.505.858	4.551.356.481	10.520.000.000	13.169.149.377	13.169.149.377
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	6.114.849.676	6.114.849.676	16.227.830.871	10.112.981.195	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.537.623.260</i>	<i>1.537.623.260</i>	<i>1.537.623.260</i>	<i>1.176.119.881</i>	<i>1.176.119.881</i>	<i>1.176.119.881</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (2)	1.537.623.260	1.537.623.260	1.537.623.260	1.144.632.400	1.144.632.400	1.144.632.400
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	-	4.172.923	4.172.923	4.172.923
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Huyện Lương Sơn	-	-	-	27.314.558	27.314.558	27.314.558
Vay dài hạn	334.055.945	334.055.945	2.166.055.945	2.453.623.260	621.623.260	621.623.260
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (2)	334.055.945	334.055.945	2.166.055.945	2.453.623.260	621.623.260	621.623.260
	65.403.581.020	65.403.581.020	208.827.051.569	215.912.003.985	72.488.533.436	72.488.533.436

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/153707/HĐTD ngày 16/07/2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với hạn mức tín dụng ngắn hạn thường xuyên tối đa 145.000.000.000 đồng, trong đó: Hạn mức vay vốn lưu động (gồm cho vay, hạn mức thấu chi, phát hành bảo lãnh thanh toán và mở LC, trừ phần ký quỹ) tối đa là 85.000.000.000 đồng và Hạn mức bảo lãnh tối đa là 60.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đông Anh.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 02/2017/153707/HĐTD ký ngày 22/06/2017 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 3.900.000.000 đồng; Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- Lãi suất thả nổi được quy định tại khế ước nhận nợ; Kỳ hạn trả nợ theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Đầu tư nâng cấp cải tạo dây chuyền sản xuất tấm lợp AC số 1 giai đoạn 1 tại xí nghiệp tấm lợp AC Đông Anh, Hà Nội ;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng này.

(3) Khoản vay Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình theo hợp đồng tín dụng số 3001LAV202001727 ký ngày 18/06/2020 với các điều khoản:

- Tổng hạn mức 2.950.000.000 đồng;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm;
- Khách hàng trả nợ theo quy định trong từng giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, chuẩn bị mặt bằng, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Tài sản đảm bảo: Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp:
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2015/HĐTC ngày 03/06/2015;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2017/HĐTC ngày 07/03/2017;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2017/HĐTC ngày 07/03/2017;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2017/HĐTC ngày 07/03/2017;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 0000083/HĐTC ngày 06/05/2020;
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 001214/HĐTC ngày 06/05/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 20093/HĐTD.DAH ngày 07/05/2020 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng, kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.
 - Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ: tối đa 06 tháng (kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ)
 - Lãi suất vay trong hạn: quy định trong từng Giấy nhận nợ
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ các hoạt động Đầu tư tài sản cố định)
 - Tài sản đảm bảo gồm có: (I) Cầm có Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 8234128/01 ngày 04/05/2020 theo Hợp đồng cầm có số 20099/DAH-HDCC ngày 07/05/2020 và (II) Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và/hoặc khoản phải thu hình thành từ vốn tự có và vốn vay Ngân hàng với giá trị tối thiểu là 20 tỷ đồng
- (5) Các khoản vay cá nhân với lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ, mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÔNG ANH
Tổ 8, Thị trấn Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	29.500.000.000	(1.140.000)		27.124.910.514	3.195.430.138	(695.262.036)	13.697.931.431		72.821.870.047
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	4.480.529.186	(178.849.293)		4.301.679.893
- Trích quỹ, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(2.111.594.538)	-		(2.111.594.538)
31/12/2019	29.500.000.000	(1.140.000)		27.124.910.514	3.195.430.138	1.673.672.612	13.519.082.139		75.011.955.402
01/01/2020	29.500.000.000	(1.140.000)		27.124.910.514	3.195.430.138	1.673.672.612	13.519.082.139		75.011.955.402
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	9.101.596.703	263.047.707		9.364.644.410
- Trích quỹ, phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(4.662.180.385)	-		(4.662.180.385)
31/12/2020	29.500.000.000	(1.140.000)		27.124.910.514	3.195.430.138	6.113.088.930	13.782.129.845		79.714.419.427

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 78/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 05 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	15.295.680.000	15.295.680.000
Các đối tượng khác	14.204.320.000	14.204.320.000
	29.500.000.000	29.500.000.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.500.000.000	29.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	29.500.000.000	29.500.000.000
Lợi nhuận đã phân phối	4.662.180.385	2.111.594.538

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.950.000	2.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.950.000	2.950.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.950.000	2.950.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(114)	(114)
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	(114)	(114)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.949.886	2.949.886
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	2.949.886	2.949.886
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20.5 CÁC QUỸ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.124.910.514	27.124.910.514
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.195.430.138	3.195.430.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	482.620.717.158	421.087.553.688
	482.620.717.158	421.087.553.688
Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI	-	105.365.000

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	404.599.431.680	357.570.701.200
	404.599.431.680	357.570.701.200

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	222.941.642	4.564.368
Lãi sử dụng vốn vay	1.083.651.000	1.218.386.000
	1.306.592.642	1.222.950.368

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.188.750.150	4.534.637.155
	4.188.750.150	4.534.637.155

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	33.963.648.515	31.460.564.343
Chi phí nhân viên quản lý	11.958.028.089	13.547.074.595
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC văn phòng	3.113.313.484	2.241.231.751
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.192.935.308	1.144.306.683
Chi phí dự phòng	1.685.333.187	(39.004.000)
Hoàn nhập dự phòng khó đòi	(214.440.545)	-
Thuế, phí và lệ phí	3.858.561.193	3.088.077.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.492.798	94.828.906
Chi phí bằng tiền khác	12.282.425.001	11.384.048.670
Các khoản chi phí bán hàng	27.470.939.799	22.611.644.770
Chi phí nhân viên	12.348.040.238	9.621.401.289
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	407.865.141	394.679.276
Chi phí bằng tiền khác	14.715.034.420	12.595.564.205
	61.434.588.314	54.072.209.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	353.365.126	1.141.811.261
Thanh lý vật tư	25.454.546	-
Các khoản khác	40.287.942	16.335.574
	419.107.614	1.158.146.835

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Truy thu, nộp phạt tiền thuế	-	21.351.736
Thuế GTGT hàng hỗ trợ	1.689.398.752	558.001.114
Các khoản chi phí khác	27.281.961	162.431.442
	1.716.680.713	741.784.292

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	2.538.021.764	1.561.830.643
	2.538.021.764	1.561.830.643

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.739.904.674	300.672.841.935
Chi phí nhân công	70.960.804.498	62.114.145.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.281.012.124	9.144.892.333
Thuế, phí và lệ phí	3.858.561.193	3.088.077.738
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.470.892.642	(39.004.000)
Chi phí khác	61.912.964.741	59.628.886.127
	450.224.139.872	434.609.839.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.101.596.703	4.480.529.186
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	1.122.317.185
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	2.949.886	2.949.886
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**)	3.085	1.138

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 chưa có số liệu để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020. Số liệu trích lập sẽ căn cứ vào nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 78/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 05 năm 2020.

Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 là 1.138 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 trước điều chỉnh là 1.519 VND/CP).

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý	39.004.000	39.004.000

32.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Mua tài sản cố định thông qua nhận các khoản nợ	-	2.209.090.908
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	207.289.428.309	207.749.645.483
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	211.986.314.866	170.812.346.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

- Tổng Công ty LICOGI – CTCP	Công ty mẹ (chiếm 52% Vốn điều lệ);
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	Công ty liên kết
- Công ty Lắp máy điện nước - Licogi	Cùng Tổng Công ty
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Cùng Tổng Công ty
- Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	Cùng Tổng Công ty
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng LICOGI Số 2	Cùng Tổng Công ty

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương, thưởng	2.902.103.000	1.311.095.000

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu từ tiền phí thương hiệu bản quyền, phí sử dụng vốn vay	1.083.651.000	1.218.386.000
Công ty Cổ phần ĐT & VLXD Đông Anh 8	1.083.651.000	1.218.386.000
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	-	105.365.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI	-	105.365.000
Công ty Cổ phần ĐT & VLXD Đông Anh 8	-	-
Mua hàng từ bên liên quan	4.545.454.544	6.025.074.468
Công ty Cổ phần ĐT & VLXD Đông Anh 8	4.545.454.544	4.545.454.544
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI	-	1.479.619.924

32.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Thị Thu An

Lê Văn Nghĩa